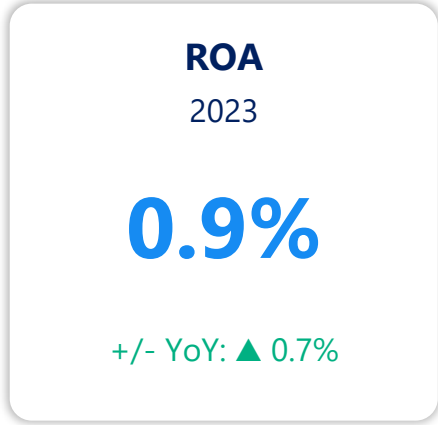
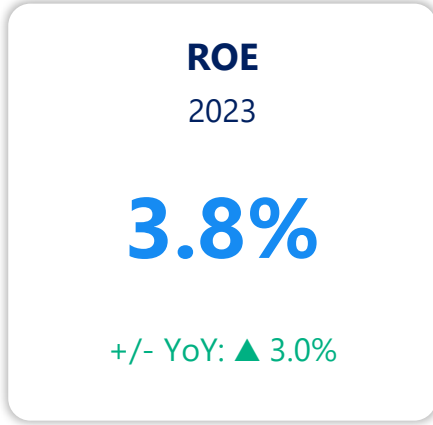
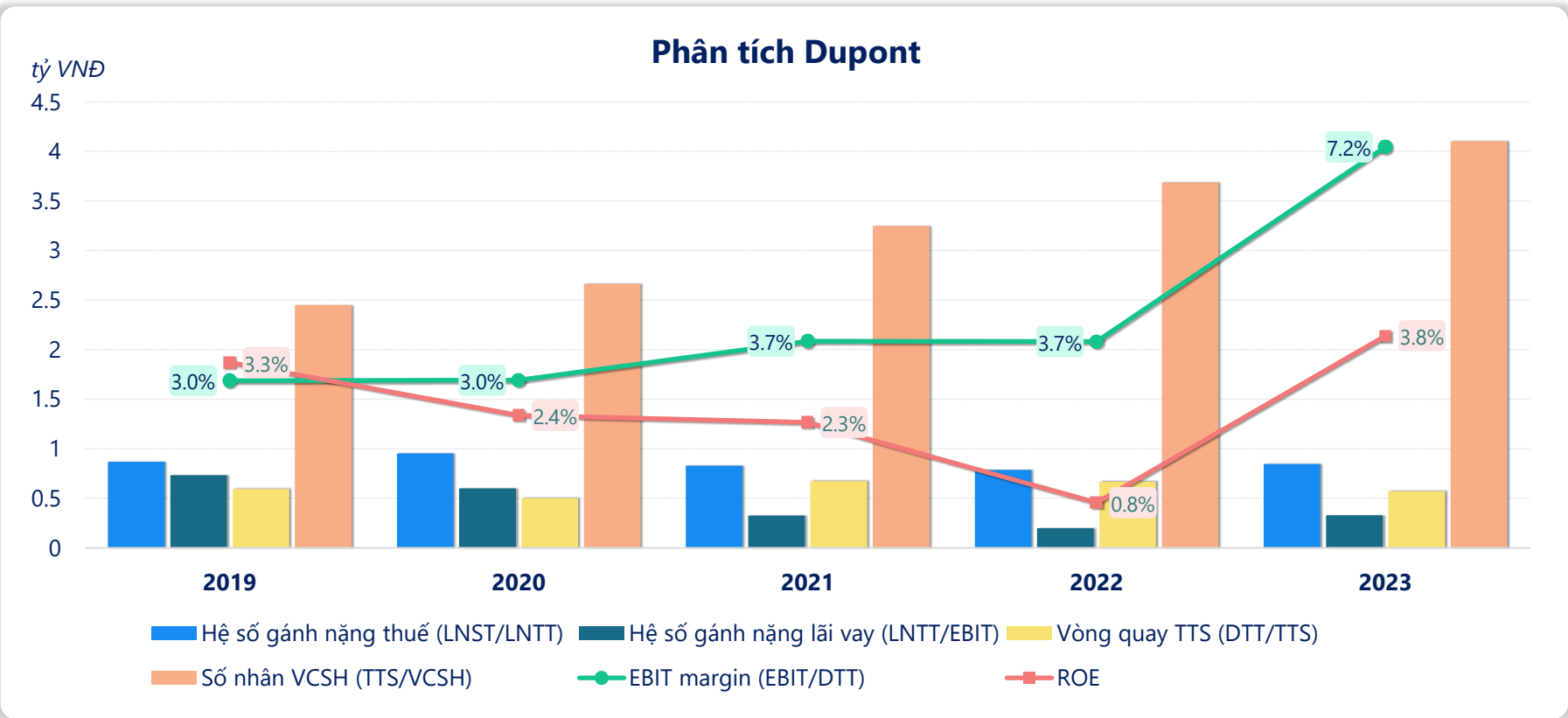
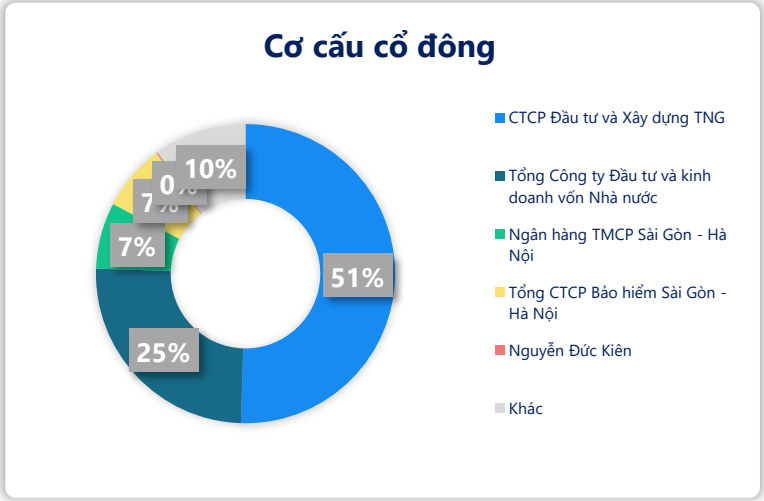


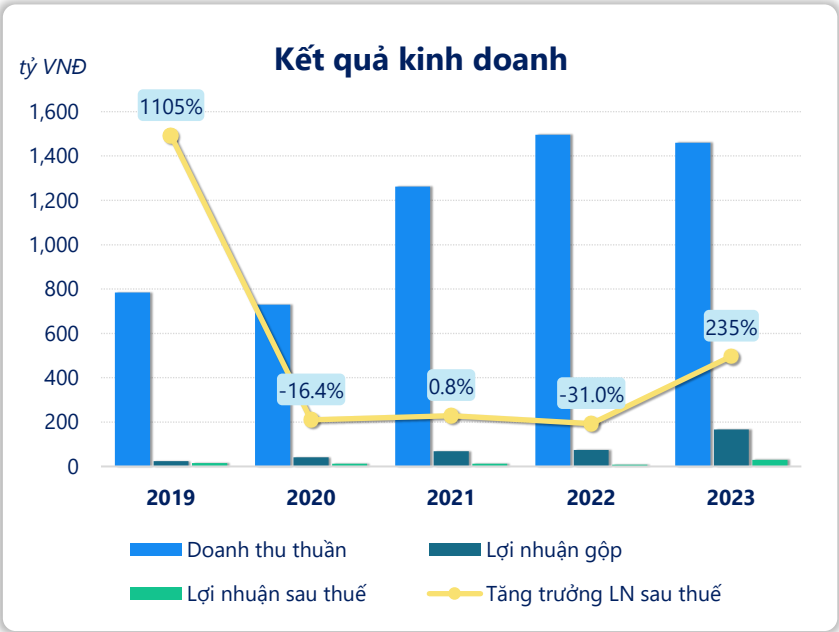
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,400 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		356
Số lượng CPLH (CP)		41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,975
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.28
EPS		567
P/E		15.0

	YTD	1T	3T	6T
TTL	-3.4%	-4.5%	-12.4%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



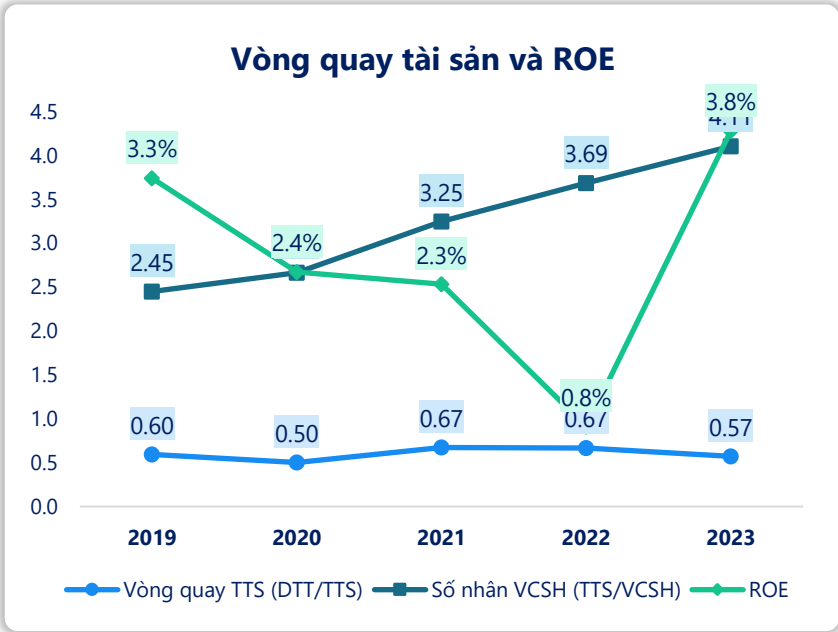
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.19%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

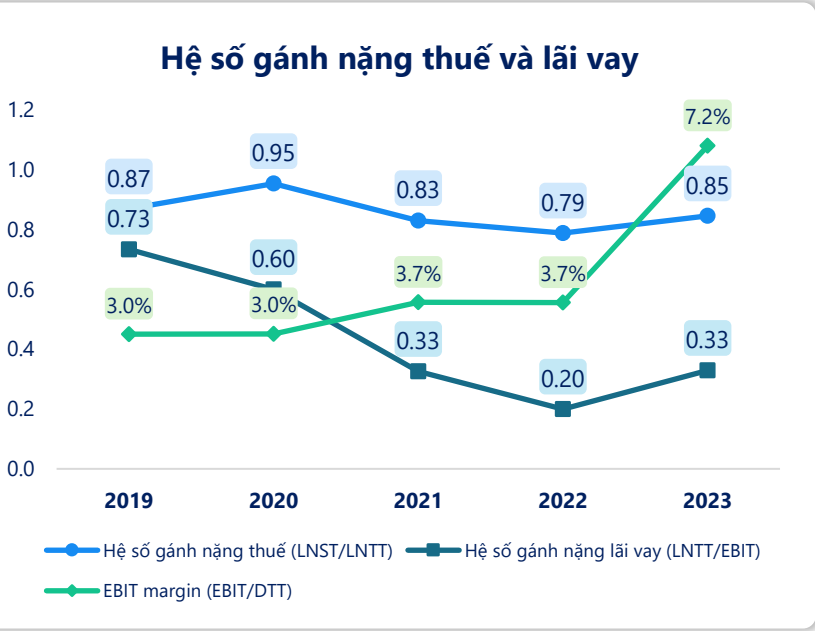
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.33**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TTL** ghi nhận doanh thu thuần **1,459** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.46%** và **tăng 235%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



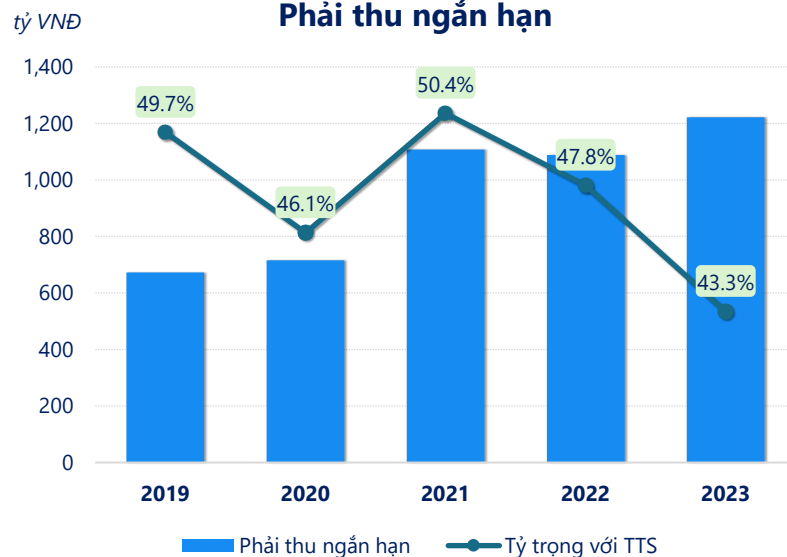
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX: TTL)

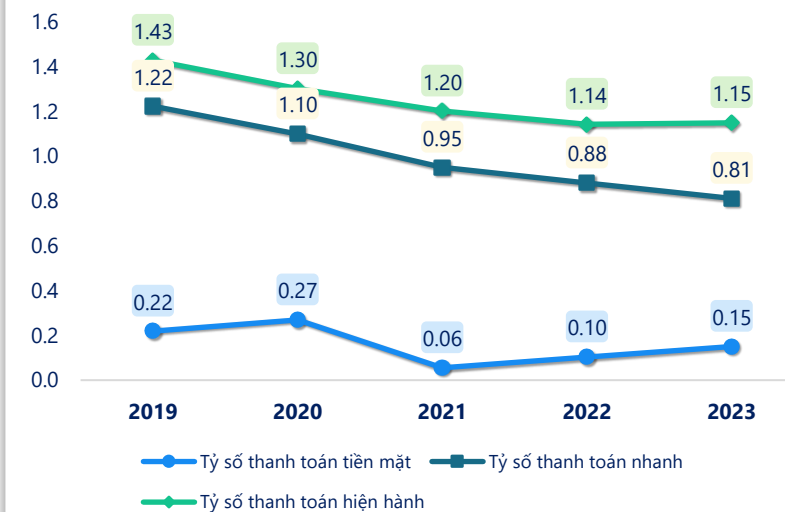
Phải thu ngắn hạn



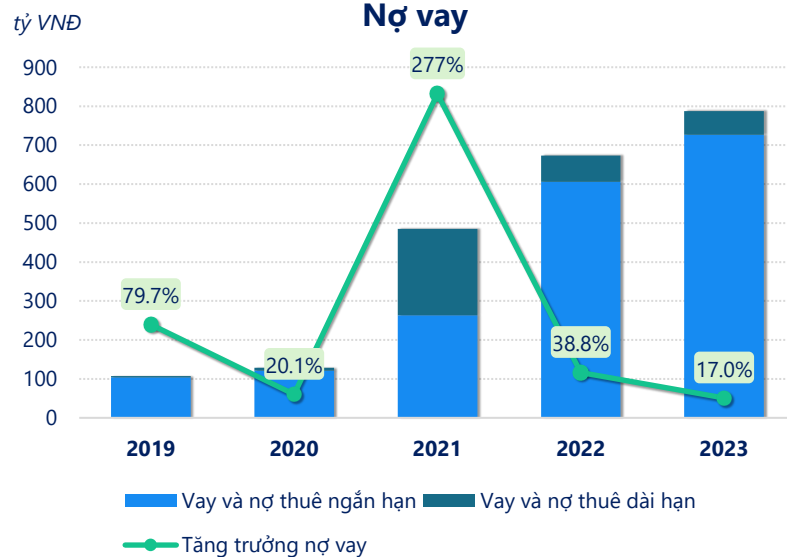
Hàng tồn kho



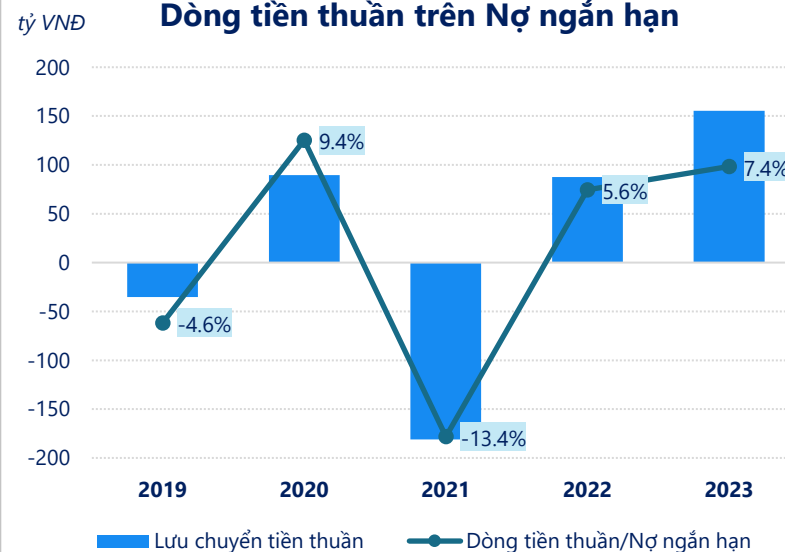
Chỉ số thanh khoản



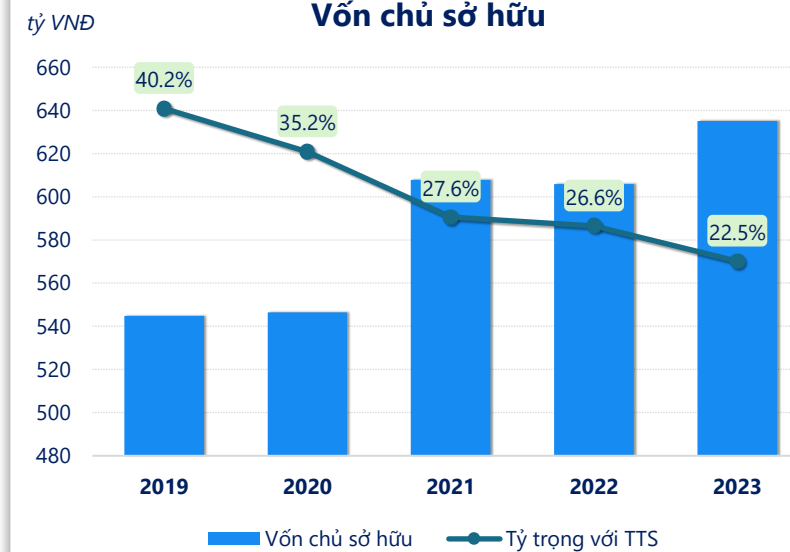
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,818	2,277	23.8%
Tài sản ngắn hạn	2,421	1,791	35.2%
Tiền và tương đương tiền	318	163	95.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.2	40.8	49.9%
Phải thu ngắn hạn	1,221	1,088	12.2%
Hàng tồn kho	712	411	73.1%
Tài sản ngắn hạn khác	109	87.5	24.2%
Tài sản dài hạn	397	486	-18.3%
Phải thu dài hạn	0.36	12.6	-97.2%
Tài sản cố định	338	394	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	45.0	53.3	-15.5%
Tài sản dài hạn khác	13.0	26.2	-50.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,183	1,671	30.7%
Nợ ngắn hạn	2,106	1,567	34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	726	606	19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	416	429	-3.0%
Nợ dài hạn	77.4	104	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.1	67.6	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	635	606	4.8%
Vốn chủ sở hữu	635	606	4.8%
Vốn điều lệ	419	419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	784	730	1,262	1,496	1,459
Giá vốn hàng bán	760	689	1,194	1,422	1,293
Lợi nhuận gộp	24.5	40.8	68.9	74.1	167
Doanh thu HĐTC	9.29	16.4	11.7	44.7	8.68
Chi phí TC	6.27	11.2	31.7	44.3	70.9
Chi phí lãi vay	6.27	8.80	31.6	44.3	70.5
LN trong công ty LKLD	28.9	12.1	7.20	3.31	4.87
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.5	55.2	55.2	67.8	73.7
LN thuần từ HĐKD	10.9	2.97	0.88	10.0	35.8
Lợi nhuận khác	6.36	10.2	14.3	1.04	-1.28
LN trước thuế	17.3	13.1	15.2	11.1	34.5
Lợi nhuận sau thuế	15.0	12.5	12.6	8.71	29.2
LNST của CĐ cty mẹ	17.9	13.0	13.0	4.92	23.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.9	83.7	-268	-158	36.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-7.77	9.52	60.1	5.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.9	13.6	77.7	185	114
Tiền đầu kỳ	202	167	256	75.0	163
Lưu chuyển tiền thuần	-35.3	89.5	-181	87.6	155
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.04	-0.04	0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	167	256	75.0	163	318